

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP  
DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ II NĂM 2013**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Ngày 30 tháng 6 Năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>633.733.828.298</b>	<b>672.232.575.056</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>2.570.732.199</b>	<b>734.730.669</b>
111	1. Tiền	V.01	2.570.732.199	734.730.669
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>231.067.923.676</b>	<b>264.535.223.927</b>
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	55.376.647.456	68.865.637.963
132	2. Trả trước cho người bán		14.061.695.194	14.856.714.249
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		145.529.945.137	159.645.058.841
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	16.099.635.889	21.167.812.874
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>358.479.292.225</b>	<b>362.011.188.489</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	358.479.292.225	362.011.188.489
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>41.615.880.198</b>	<b>44.951.431.971</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	332.545.373	366.931.084
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	1.248.709.064
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	3.169.268.387	3.169.268.387
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	38.114.066.438	40.166.523.436
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>357.330.843.150</b>	<b>380.404.034.194</b>
210	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		0	0
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>33.325.945.918</b>	<b>44.740.263.163</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	16.517.913.134	25.762.883.573
222	- Nguyên giá		35.575.652.243	49.103.491.032
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.057.739.109)	(23.340.607.459)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0



227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	16.339.126.762	18.508.473.568
228	- Nguyên giá		23.896.770.800	24.016.595.925
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.557.644.038)	(5.508.122.357)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	468.906.022	468.906.022
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.11	<b>32.659.285.385</b>	<b>34.802.558.288</b>
241	- Nguyên giá		45.891.597.600	45.891.597.600
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.232.312.215)	(11.089.039.312)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>262.399.149.661</b>	<b>262.399.149.661</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	190.746.149.661	190.746.149.661
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	71.653.000.000	71.653.000.000
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.946.462.186</b>	<b>38.462.063.082</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	24.362.462.186	33.878.063.082
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.15	4.584.000.000	4.584.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>991.064.671.448</b>	<b>1.052.636.609.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN**  
11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.034.945.941.454</b>	<b>1.031.739.436.046</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>962.278.399.216</b>	<b>960.921.453.672</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	256.000.134.815	279.103.943.361
312	2. Phải trả người bán		263.117.629.382	295.689.218.803
313	3. Người mua trả tiền trước	V.17	62.906.815.040	81.971.350.528
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	913.718.086	193.596.786
315	5. Phải trả người lao động		4.565.621.205	8.366.581.706
316	6. Chi phí phải trả	V.19	5.503.030.972	6.669.368.245
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.20	366.205.448.068	284.745.979.927
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	2.609.807.530	3.725.220.198
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		456.194.118	456.194.118
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>72.667.542.238</b>	<b>70.817.982.374</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	3.720.134.978	2.906.149.309
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	52.883.842.350	59.464.459.769
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0





336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.24	16.063.564.910	8.447.373.296	
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(43.881.270.006)</b>	<b>20.897.173.204</b>	
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.25	<b>(43.881.270.006)</b>	<b>20.897.173.204</b>	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0	
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.793.099.617	1.793.099.617	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.983.786.345	1.983.786.345	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(397.658.155.968)	(332.879.712.758)	
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0	
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
432	1. Nguồn kinh phí		0	0	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0	
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>991.064.671.448</b>	<b>1.052.636.609.250</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

*Nguyễn*

*Võ Phạm Như Nguyệt*

Giám đốc



*Phan Chí Trung*

*Phan Chí Trung*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**  
Quý II năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	16.817.968.580	31.011.496.117	23.799.009.476	43.543.390.023
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		16.817.968.580	31.011.496.117	23.799.009.476	43.543.390.023
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.749.721.508	36.511.041.600	35.970.230.422	46.683.535.990
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(8.931.752.928)	(5.499.545.483)	(12.171.220.946)	(3.140.145.967)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.694.852	28.481.079	18.726.308	962.002.892
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	12.017.204.043	15.756.877.878	25.810.897.668	41.374.342.740
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.017.204.043	15.756.877.878	25.810.897.668	41.374.342.740
8	Chi phí bán hàng	24		0	0	0	117.997.900
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.766.503.248	8.601.144.358	9.675.823.594	16.445.320.534
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.699.765.367)	(29.829.086.640)	(47.639.215.900)	(60.115.804.249)
11	Thu nhập khác	31		12.156.951.598	6.032.914.625	18.251.968.927	7.129.086.143
12	Chi phí khác	32		24.667.962.958	7.838.784.950	34.162.014.419	9.845.347.972
13	Lợi nhuận khác	40		(12.511.011.360)	(1.805.870.325)	(15.910.045.492)	(2.716.261.829)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(39.210.776.727)	(31.634.956.965)	(63.549.261.392)	(62.832.066.078)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		0		0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(39.210.776.727)	(31.634.956.965)	(63.549.261.392)	(62.832.066.078)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng

*Nguyễn*

*Võ Phạm Như Nguyệt*

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2013  
Giám đốc  
*Phạm Chí Trung*





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản		(63.549.261.392)	(62.832.066.078)
- Khấu hao TSCĐ		7.909.277.525	9.801.276.331
- Các khoản dự phòng		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5.629.586.315	(962.002.892)
- Chi phí lãi vay		25.810.897.668	41.374.342.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(24.199.499.884)	(12.618.449.899)
- Tăng giảm các khoản phải thu		36.768.466.313	204.892.981.911
- Tăng giảm hàng tồn kho		3.531.896.264	(56.316.517.671)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.810.246.666)	(97.600.994.923)
- Tăng giảm chi phí trả trước		9.549.986.607	15.516.505.978
- Tiền lãi vay đã trả		(2.535.499.018)	(18.599.982.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.422.200.327	4.293.375.555
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(718.158.032)	(759.313.470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.009.145.911</b>	<b>38.807.605.174</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	(429.051.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		16.957.402.720	5.638.315.194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.726.308	962.002.892
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>16.976.129.028</b>	<b>6.171.266.863</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(23.149.273.409)	(54.517.732.031)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.149.273.409)	(54.517.732.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		1.836.001.530	(9.538.859.994)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		734.730.669	10.222.979.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		2.570.732.199	684.119.439

Kế toán trưởng

*Nguyen*

*Võ Phạm Như Nguyệt*

Ngày 10 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



*Phan Chí Trung*





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư xây dựng, xây lắp, bất động sản.
3. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không kinh doanh tại trụ sở).

Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.

Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích. Xây

dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp

đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Lắp đặt hệ thống xây dựng.

Hoàn thiện công trình xây dựng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng,

xây dựng. Bán buôn kim loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Kinh

doanh bất động sản. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Giám sát thi công

xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp....

Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

Bán buôn kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Kinh doanh bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng  
đến Báo cáo tài chính

### II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

#### 1. Năm tài chính.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo Tài chính.**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
Các tài sản khác	03 – 08 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.**

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và



tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của Hợp đồng xây dựng ước tính một cách đáng tin cậy khi thoả mãn 04 điều kiện tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.



*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN**  
Đ/c: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, P6, Q3, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	203.717.944	95.915.353
Tiền gửi ngân hàng	2.367.014.255	638.815.316
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	1.389.774	20.014.975
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Nội	1.383.284.864	160.285.802
- Ngân hàng Quân Đội	2.078.958	2.078.958
- Ngân hàng VIB	1.000.000	1.026.405
- Ngân hàng Công Thương Chương Dương	14.574.704	14.574.704
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN TP.HCM	399.707.909	387.686.969
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà	24.658	24.658
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.998.774	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	498.784.725	0
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.008.877	1.008.877
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Ngã Bảy	63.161.012	52.113.968
<b>Cộng</b>	<b>2.570.732.199</b>	<b>734.730.669</b>
<b>02. Phải thu của khách hàng</b>		
Ban QLDA XD Cung Hữu Nghị Việt Trung	1.807.658.600	1.807.658.600
Ban Quản Lý Đà Nẵng	2.560.229.763	2.560.229.763
Ban Điều Hành Dự án Nhà Máy Khí Điện Nhơn Trạch 2	1.673.394.318	5.322.478.651
Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng TW	7.136.742.133	10.114.430.033
Cty CP Địa ốc Dầu khí	11.273.973.263	11.273.973.263
Công ty CP TM Hàng Da	4.006.475.728	4.006.475.728
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	6.295.227.901	4.391.227.856
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Nha Trang	1.305.961.700	1.305.961.700
Công ty Cổ Phần Xả Phòng Hà Nội	2.944.553.976	2.944.553.976
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	9.550.304.062	0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú	0	16.541.777.852
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - Cần Thơ	1.104.327.159	1.104.327.159
Các khách hàng khác	5.717.798.853	7.492.543.382
<b>Cộng</b>	<b>55.376.647.456</b>	<b>68.865.637.963</b>
<b>03. Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lập Dầu Khí Việt Nam	7.655.554.280	7.655.554.280
Công ty CP Thành Long	554.545.455	554.545.455
Công ty CP trang thiết bị bảo hộ lao động An Bắc	250.000.000	0
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	24.197.932	24.197.932
Công ty CP Đầu Tư tài chính Công Đoàn Dầu Khí Việt Nam	234.357.214	234.357.214
Công ty CP Đầu Tư và Xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	0	461.316.932
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	81.600.446	81.600.446
Công ty Cổ phần ACC 245	735.157.242	0
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	948.673.618	948.673.618
Công ty Cổ Phần Xả Phòng Hà Nội	356.727.273	356.727.273
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú	1.365.909.091	2.638.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	0	138.784.097
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lập Dầu Khí Việt Nam	634.261.245	799.170.055
Phải thu các đối tượng khác	2.758.652.093	6.774.249.208
<b>Cộng</b>	<b>16.099.635.889</b>	<b>21.167.812.874</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	111.246.116
Công cụ, dụng cụ	733.191.247	736.301.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	342.166.792.943	337.650.701.643



Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	15.468.061.919	23.512.939.483
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>358.479.292.225</b>	<b>362.011.188.489</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các Dự án đang triển khai như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Dự án Khu đô thị Hậu Giang	155.537.901.284	152.284.659.915
- Dự án PV Power Landmark An Phú Quận 2 - TP.HCM	58.790.648.662	57.169.875.573
- Dự án Bệnh viện Điều dưỡng Thanh Hóa	12.306.437.270	13.564.929.906
- Dự án Kho chứa lạnh LPG Thị Vải	10.257.315.364	10.152.794.948
- Dự án Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	13.618.309.975	13.488.582.574
- Dự án 135-137 Bùi Thị Xuân - Hà Nội	3.798.642.049	3.798.642.049
- Dự án Tòa nhà Petroland - Khu đô thị Đông Thủ Thiêm Quận 2 - TP.HCM	1.482.024.854	0
- Dự án Trung tâm Hội nghị Quốc Gia	3.930.513.884	3.930.513.884
- Dự án Chung cư cao cấp Phú Mỹ - Quận 7 - TP.HCM	40.781.991.242	38.828.172.948
- Dự án Chung cư cao tầng Linh Tây - Quận Thủ Đức - TP.HCM	2.807.845.899	2.518.856.562
- Dự án Khang Thông Apartment Huỳnh Tấn Phát - Quận 7 - TP.HCM	0	7.033.148.851
- Dự án Lô B - Ô Môn - Cần Thơ	195.722.622	195.722.622
- Dự án Vĩnh Tuy	336.109.196	336.109.196
- Dự án Ngô Gia Tự	157.583.123	64.334.973
- Dự án Nhà máy Xà Phòng	11.654.274.922	9.834.121.668
- Dự án Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng làm việc Viện Dầu Khí Việt Nam	3.561.984.961	3.506.437.739
- Dự án Trạm chiết nạp LPG Bình Phước	7.072.679	0
- Dự án Co.op Mark Cần Thơ	1.569.548.483	1.562.113.457
- Dự án Siêu thị Co.op Mark Trà Vinh	6.062.158.185	6.698.819.427
- Dự án 409 Linh Nam (Megastar)	1.033.847.462	540.759.238
- Dự án B4 Kim Liên - Phần thân	14.026.092.100	11.891.337.386
- Dự án Nhà máy Điện Long Phú 1	250.768.727	250.768.727
<b>Cộng</b>	<b>342.166.792.943</b>	<b>337.650.701.643</b>

#### 05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn về vật tư, công cụ dụng cụ	332.545.373	366.931.084
<b>Cộng</b>	<b>332.545.373</b>	<b>366.931.084</b>

#### 06. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.169.268.387	3.169.268.387
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.169.268.387</b>	<b>3.169.268.387</b>

#### 07. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	37.930.626.438	39.983.083.436
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	183.440.000	183.440.000
<b>Cộng</b>	<b>38.114.066.438</b>	<b>40.166.523.436</b>

#### 08. Tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

#### 09. Tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 02

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Máy vận thăng	0	0

Chi phí san lấp kho Bình Chánh	468.906.022	468.906.022
<b>Cộng</b>	<b>468.906.022</b>	<b>468.906.022</b>

**11. Bất động sản đầu tư**

Phụ lục số 03

**12. Đầu tư vào công ty con**

Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng  
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	190.746.149.661	190.746.149.661
<b>Cộng</b>	<b>190.746.149.661</b>	<b>190.746.149.661</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200717899 ngày 12/12/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng là 73,78%. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 06A – Ngõ Thời Nhiệm – Phường Tân Lập – Thành phố Nha Trang. Ngành nghề kinh doanh chính: Bất động sản, du lịch, nhà hàng, khách sạn.

**13. Đầu tư dài hạn khác**

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí  
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang  
Dự án chung cư cao tầng và DV thương mại CT10-11 Văn Phú  
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	7.000.000.000	7.000.000.000
	30.350.000.000	30.350.000.000
	34.303.000.000	34.303.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.653.000.000</b>	<b>71.653.000.000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ  
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	24.362.462.186	33.878.063.082
<b>Cộng</b>	<b>24.362.462.186</b>	<b>33.878.063.082</b>

**15. Tài sản dài hạn khác**

Ký cược ký quỹ dài hạn  
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	4.584.000.000	4.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.584.000.000</b>	<b>4.584.000.000</b>

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

a. Vay ngắn hạn  
(1) Ngân hàng BIDV Hà Nội  
(2) Ngân hàng Vietinbank, CN 8  
(3) Ngân hàng Oceanbank  
(4) Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM  
b. Nợ dài hạn đến hạn trả  
- Ngân hàng VIB  
- Ngân hàng Oceanbank  
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	242.208.534.095	265.169.869.498
	0	11.314.181.898
	127.726.771.148	139.373.924.653
	99.912.312.503	99.912.312.503
	14.569.450.444	14.569.450.444
	13.791.600.720	13.934.073.863
	8.065.480.808	8.207.953.951
	5.726.119.912	5.726.119.912
<b>Cộng</b>	<b>256.000.134.815</b>	<b>279.103.943.361</b>

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 01/2011/HĐNT ngày 01/07/2011 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản của bên thứ 3.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 54/2011/HĐNT ngày 24/06/2011 với hạn mức tối đa là 150 tỷ đồng (kèm theo 3 hợp đồng chi tiết là Hợp đồng số 55/2011/HĐTD, số 56/2011/HĐTD, số 57/2011/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2011); phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và bảo lãnh của bên thứ 3. Số nợ gốc quá hạn: 127.726.771.148 đồng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0091/2011/HĐTD1-OCEANBANK03 ngày 12/10/2011 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo thư bảo lãnh của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Số nợ gốc quá hạn: 99.912.312.503 đồng.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148/10 ngày 30/08/2010 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn thu từ hợp đồng số 02/HĐKT/2010/PVPLS-PVC ngày 12/04/2010 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty cổ phần Bất động sản điện lực dầu khí Việt Nam Phương Nam và Tổng Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Sài Gòn. Số nợ gốc quá hạn: 14.569.450.444 đồng.



17. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ban tổ chức Trung ương	1.426.903.966	1.426.903.966
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	34.680.273.808	34.680.273.808
Công ty Cổ phần PVI	4.587.850.523	4.587.850.523
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	8.571.061.181	8.571.061.181
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	0	9.377.451.536
Viện Dầu Khí Việt Nam (VPI)	0	21.447.520.000
Công ty CP Đầu tư Dầu Khí Mỹ Phú	10.414.859.269	0
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	1.201.559.361	0
Công ty CP Thành Long	750.000.000	750.000.000
Các khách hàng khác	1.274.306.932	1.130.289.514
<b>Cộng</b>	<b>62.906.815.040</b>	<b>81.971.350.528</b>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	688.642.279	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	225.075.807	193.596.786
Thuế, phí phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>913.718.086</b>	<b>193.596.786</b>

19. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhà máy xà phòng	113.454.545	113.454.545
CT Chung Cư B4 Kim Liên - Phần Thân	53.400.900	53.400.900
Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da	1.578.338.407	1.578.338.407
Cải tạo trụ sở số 2 Chương Dương	512.976.296	512.976.296
Chung cư B14 Kim Liên	471.279.135	471.279.135
Trường Mô Địa Chất	1.279.832.615	1.279.832.615
Trung tâm thương mại 362 Phố Huế	154.486.347	154.486.347
Trích trước CP cung cấp vật tư thi công cảng cấp dự ứng CT Khang Thông	1.339.262.727	0
Trích trước tiền thuê đất Toà nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều - phải trả Ông Lê Đình Liệu	0	2.505.600.000
<b>Cộng</b>	<b>5.503.030.972</b>	<b>6.669.368.245</b>

20. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	778.834.284	755.914.608
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	325.739.878	384.198.195
Bảo hiểm thất nghiệp	11.848.600	61.061.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.089.025.306	283.544.805.716
- Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương	55.830.740.139	36.206.033.040
- Lãi vay phải trả NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM	5.917.363.852	3.341.707.617
- Lãi vay phải trả NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	49.079.417.081	21.578.602.376
- Phải trả Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	233.427.488.473	204.668.609.967
- Bảo hiểm Xã Hội Hà Nội	36.749.689	36.749.689
- Công ty CP xây dựng Sông Hồng	243.885.729	243.885.729
- Ngân hàng Quốc Tế chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	301.109.238	176.589.150
- Quỹ an sinh	191.782.020	191.782.020
- Thủ lao của HĐQT	0	11.700.000
- NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội	427.916.026	0
- Công ty CP Thương mại Phương Nam	4.992.678.000	4.992.678.000
- Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Toàn Phúc	33.000.000	33.000.000
- Công ty CP xây dựng Phú Thành	0	380.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Toàn Cầu Việt	0	28.248.000
- Công ty TNHH xây dựng Vi Ha Con	0	500.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.606.895.059	11.155.220.128
<b>Cộng</b>	<b>366.205.448.068</b>	<b>284.745.979.927</b>

**21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí bảo hành công trình	2.609.807.530	3.725.220.198
- Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí	0	248.691.505
- Tòa nhà 16 Trương Định	0	217.559.151
- Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II	2.609.807.530	2.609.807.530
- Công trình Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên	0	37.524.400
- Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	0	242.301.852
- Nhà ở 5 tầng Bộ Công An	0	369.335.760
<b>Cộng</b>	<b>2.609.807.530</b>	<b>3.725.220.198</b>

**22. Phải trả dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	3.720.134.978	2.906.149.309
<b>Cộng</b>	<b>3.720.134.978</b>	<b>2.906.149.309</b>

**23. Vay và nợ dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn	52.883.842.350	59.464.459.769
- Vay dài hạn VIBank (*)	10.500.000.000	10.500.000.000
- Vay dài hạn Oceanbank (**)	42.383.842.350	48.964.459.769
Nợ dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>52.883.842.350</b>	<b>59.464.459.769</b>

(\*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(\*\*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0063/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng. Số dư cuối kỳ gồm cả khoản vay được chuyển từ PVFC sang theo Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 11/2012-HĐMBN-TCĐK-CNHCM.QLTD ngày 30/08/2012.

Hợp đồng tín dụng số 0068/2012/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 30/08/2012; số tiền 45.385.241.019 đồng; thời hạn giải ngân đến 20/01/2014; lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; mục đích vay: Mua lại khoản nợ từ Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí; Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai (giai đoạn I) của Dự án Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3 Phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên vay. Chứng thư bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam cho bên vay.

**24. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình Siêu thị Coop mart Trà Vinh	1.204.974.351	2.001.429.252
Tiền thuê văn phòng 11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM	5.194.435.016	5.764.125.862
Siêu thị Coop mart Cần Thơ	181.818.182	181.818.182
Doanh thu chưa thực hiện chi nhánh HN	500.000.000	500.000.000
Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	8.982.337.361	0
<b>Cộng</b>	<b>16.063.564.910</b>	<b>8.447.373.296</b>

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 04

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	87.125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí - IDICO Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.971.000.000	2.971.000.000
Vốn các cổ đông khác	231.404.000.000	231.404.000.000
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>



c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần hoạt động xây lắp

Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản

Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu thuần khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	8.136.678.941	25.890.097.688
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	0	9.323.207.250
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê nhà	6.259.780.614	8.330.085.085
Doanh thu thuần khác	9.402.549.921	0
Cộng	<b>23.799.009.476</b>	<b>43.543.390.023</b>

27. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn hoạt động bất động sản

Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà

Giá vốn khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	30.619.809.112	32.671.666.839
Giá vốn hoạt động bất động sản	0	9.323.207.250
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	3.402.201.012	4.688.661.901
Giá vốn khác	1.948.220.298	0
Cộng	<b>35.970.230.422</b>	<b>46.683.535.990</b>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi phải thu do chậm góp vốn của các cổ đông

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi bán hàng trả chậm

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.726.308	962.002.892
Lãi phải thu do chậm góp vốn của các cổ đông	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<b>18.726.308</b>	<b>962.002.892</b>

29. Chi phí hoạt động tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ do bán ngoại tệ

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	25.810.897.668	41.374.342.740
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0

Chi phí tài chính khác  
Cộng

0	0
<u>25.810.897.668</u>	<u>41.374.342.740</u>

**30. Thu nhập khác**

Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, tài sản

Kỳ này	Kỳ trước
17.121.039.084	6.754.814.941

Hoàn nhập dự phòng phải trả

1.115.412.668	0
---------------	---

Thu cho thuê cầu tháp QTZ 5015

15.517.175	374.271.202
------------	-------------

Thu nhập khác

<u>18.251.968.927</u>	<u>7.129.086.143</u>
-----------------------	----------------------

Cộng

**31. Chi phí khác**

Giá vốn vật tư, tài sản nhượng bán

Kỳ này	Kỳ trước
10.341.577.200	5.689.064.516

Lãi phạt chậm trả các ngân hàng

23.543.417.291	3.942.579.297
----------------	---------------

Chi phí khác

277.019.928	213.704.159
-------------	-------------

Cộng

<u>34.162.014.419</u>	<u>9.845.347.972</u>
-----------------------	----------------------

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ này	Kỳ trước
(63.549.261.392)	(62.832.066.078)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Các khoản điều chỉnh tăng

0	0
---	---

Các khoản điều chỉnh giảm

0	0
---	---

LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

(63.549.261.392)	(62.832.066.078)
------------------	------------------

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

35.000.000	35.000.000
------------	------------

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(1.816)	(1.795)
---------	---------

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 08 năm 2013

Chiam doc

*Vũ Phạm Nhi Nguyệt*



*Phan Chí Trung*



**PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục					Đơn vị tính : VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.450.535.762	36.613.080.648	5.139.677.866	2.900.196.756	49.103.491.032
Mua trong năm					
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán	2.721.008.489	6.523.032.006	1.182.552.598	204.383.637	10.630.976.730
Giảm khác		1.601.053.442	27.281.364	1.268.527.253	2.896.862.059
Số dư cuối năm	1.729.527.273	28.488.995.200	3.929.843.904	1.427.285.866	35.575.652.243
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.119.390.122	15.884.016.187	2.381.497.973	1.955.703.177	23.340.607.459
Khấu hao trong năm	91.096.229	2.949.894.964	349.480.152	208.149.518	3.598.620.863
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán	1.480.959.078	3.381.100.597	540.452.082	77.194.454	5.479.706.211
Giảm khác		1.230.017.945	27.281.364	1.144.483.693	2.401.783.002
Số dư cuối năm	1.729.527.273	14.222.792.609	2.163.244.679	942.174.548	19.057.739.109
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.331.145.640	20.729.064.461	2.758.179.893	944.493.579	25.762.883.573
Tại ngày cuối năm	0	14.266.202.591	1.766.599.225	485.111.318	16.517.913.134

PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	23.896.770.800	119.825.125	24.016.595.925
Mua trong kỳ			0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác		119.825.125	119.825.125
Số dư cuối kỳ	23.896.770.800	0	23.896.770.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.402.201.162	105.921.195	5.508.122.357
Khấu hao trong kỳ	2.159.326.869	8.056.890	2.167.383.759
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác	3.883.993	113.978.085	117.862.078
Số dư cuối kỳ	7.557.644.038	0	7.557.644.038
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	18.494.569.638	13.903.930	18.508.473.568
Tại ngày cuối kỳ	16.339.126.762	0	16.339.126.762

PHỤ LỤC 03: TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>45.891.597.600</b>	<b>0</b>	<b>45.891.597.600</b>
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	45.891.597.600		45.891.597.600
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>11.089.039.312</b>	<b>2.143.272.903</b>	<b>13.232.312.215</b>
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	11.089.039.312	2.143.272.903	13.232.312.215
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>34.802.558.288</b>		<b>32.659.285.385</b>
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	34.802.558.288		32.659.285.385



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>1.793.099.617</b>	<b>1.983.786.345</b>	<b>(332.879.712.758)</b>	<b>20.897.173.204</b>
Tăng trong kỳ này	0	0	0	-	0
Lãi trong kỳ này					0
Tăng khác					0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(64.778.443.210)	(64.778.443.210)
Lỗ trong kỳ này				(63.549.261.392)	(63.549.261.392)
Trích lập các quỹ					0
Điều chỉnh năm trước				(1.229.181.818)	(1.229.181.818)
Giảm khác					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>1.793.099.617</b>	<b>1.983.786.345</b>	<b>(397.658.155.968)</b>	<b>(43.881.270.006)</b>



